

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 34/2022/DS-GĐT

Ngày 23/8/2022

Vụ án: “*Tranh chấp yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ trả tiền*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến, ông Nguyễn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Ngọc Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Đ; địa chỉ: 225 T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Trọng B; Chức vụ: Phó giám đốc Công ty Đ (Giấy ủy quyền số 01/GUQ-CT lập ngày 29/6/2018); địa chỉ: 225 T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N; sinh năm 1960; địa chỉ: Lô 4, đường N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/5/2016; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/7/2018 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Năm 1998 ông Nguyễn Văn N về công tác tại Công ty X, nay là Công ty Đ (sau đây gọi là Công ty). Sau một thời gian công tác tại Phòng kỹ thuật trực thuộc Công ty ông N có nhận khoán công trình và bao thầu toàn bộ vật tư và nhân công công trình. Lương và các khoản phụ cấp của ông N được tính vào các công trình mà ông

N đã nhận khoán. Trong quá trình trực tiếp thi công các công trình mà ông N nhận khoán, ông N có vay của Công ty và các bên có thỏa thuận lãi suất.

Tại bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2012 giữa Công ty và ông N xác nhận, ông N còn nợ Công ty:

Tiền nợ cũ của ông N 186.370.000 đồng;

Tiền bảo hiểm Công ty nộp thay cho ông N là 15.529.410 đồng.

Tiền ông N vay Công ty 125.275.000 đồng có thỏa thuận lãi suất (tiền lãi)

Tại Biên bản làm việc ngày 19/12/2014 giữa Đại diện Công ty và ông N đã chốt nợ và ông N cam kết trả dứt điểm vào ngày 30/6/2015.

Công ty nhiều lần yêu cầu ông N trả số tiền nợ trên nhưng ông N không trả, nay Công ty yêu cầu Tòa án buộc ông N thanh toán các khoản, như sau:

Tiền nợ cũ của ông N 186.370.000 đồng;

Tiền bảo hiểm Công ty nộp thay cho ông N là 15.529.410 đồng.

Tiền ông N vay Công ty 125.275.000 đồng (tiền lãi).

Tiền lãi phát sinh của số tiền ông N vay Công ty 186.370.000 đồng từ ngày 31/5/2012 đến ngày xét xử ngày 17/11/2020, với lãi suất 0,85%/tháng. Tiền lãi suất 01 ngày là 52.804 đồng $(186.370.000 \text{ đồng} \times 0,85\%)/30 = 52.804 \text{ đồng}$, số ngày ông N phải trả lãi là 3.087 ngày. Tiền lãi ông N phải trả cho Công ty là 163.005.948 đồng $(52.804 \text{ đồng/ngày} \times 3.087 \text{ ngày} = 163.005.948 \text{ đồng})$.

Tổng cộng: 490.180.358 đồng $(125.275.000 \text{ đồng} + 15.529.410 \text{ đồng} + 186.370.000 \text{ đồng} + 163.005.948 \text{ đồng})$.

Công ty có trách nhiệm trả tiền nghỉ việc 01 lần theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 10/8/2004 của Chính phủ đối với ông Nguyễn Văn N với số tiền 63.085.600 đồng.

Số tiền ông Nguyễn Văn N nợ Công ty sau khi trừ tiền Công ty phải trả cho ông N theo quy định thì ông N còn nợ Công ty số tiền 427.094.758 đồng $(490.180.358 \text{ đồng} - 63.085.600 \text{ đồng})$.

Nay Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho Công ty số tiền: 427.094.758 đồng.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N thừa nhận việc trình bày của đại diện Công ty là đúng sự thật và chấp nhận nợ Công ty tính đến ngày xét xử (17/11/2020) với số tiền 427.094.758 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn N có yêu cầu phản tố, yêu cầu Công ty Đ:

Khấu trừ các khoản: Theo Quyết định số 39/QĐ-CT ngày 01/8/2003 của Giám đốc Công ty X thành lập ban chỉ huy công trường xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực A có phân công ông Nguyễn Văn N làm Phó chỉ huy trưởng công trường. Ông yêu cầu Công ty trả lương Phó chỉ huy công trường tính từ ngày 01/7/2003 (ngày ký hợp đồng giao nhận khoán) đến ngày 09/6/2005 (ngày hoàn thành nghiệm thu công trình), tổng

cộng 27 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 54.000.000 đồng.

- Tiền phụ cấp Chỉ huy phó công trình: Trong cuộc họp ông C giám đốc có tuyên bố hứa mỗi người trong ban chỉ huy công trường có hưởng thêm phụ cấp 40.000 đồng/ngày, trong thời gian làm việc tại công trình Bệnh viện đa khoa khu vực A từ ngày 01/7/2003, ngày ký hợp đồng giao nhận khoán đến khi nghiệm thu công trình, thời gian sau đó ông N tiếp tục công việc trồng cây xanh cho Bệnh viện đến ngày 09/6/2005, tổng cộng 27 tháng với số tiền 32.400.000 đồng (40.000 đồng/ngày x 27 tháng).

- Trong cuộc họp trước khi khởi công xây dựng công trình Bệnh viện thị xã A ông Nguyễn Văn C có hứa sẽ thưởng cho Chỉ huy phó công trình 30.000.000 đồng khi công trình hoàn thành đúng tiến độ.

- Trước đây, khi còn làm việc tại Công ty, Công ty có mượn của ông N 01 chiếc ồng nhôm. Ông N yêu cầu Công ty trả cho ông N giá trị chiếc ồng nhôm 5.200.000 đồng.

- Khi Công ty khởi công xây dựng được tạm ứng ban đầu 20% giá trị công trình. Giá trị công trình nhà khám đa khoa theo hợp đồng giao khoán ông N được tạm ứng là 420.845.000 đồng, ông N có yêu cầu nhưng Công ty không cho tạm ứng. ông N yêu cầu Công ty thanh toán số tiền lãi của số tiền tạm ứng ban đầu 20 %, với số tiền 420.845.000 đồng, với lãi suất 0,85%/tháng, với thời gian 22 tháng là 78.698.000 đồng.

- Đề nghị Công ty khấu trừ tiền chế độ nghỉ việc theo Nghị định 41 của Chính phủ là 63.085.600 đồng.

- Theo Quyết định số 10 ngày 10/8/2007 Công ty phải có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 125.000.000 đồng.

Tổng cộng: 388.383.600 đồng.

Tại phiên tòa: Ông Nguyễn Văn N rút một số nội dung yêu cầu phản tố. Nay yêu cầu Công ty bù trừ nghĩa vụ đối với các khoản sau:

- Tiền công làm Phó chỉ huy trưởng công trường từ ngày 01/7/2003 (ngày ký hợp đồng giao nhận khoán) đến ngày 09/6/2005 (nghiệm thu công trình), tổng cộng 27 tháng. Tiền lương ông N tự tính 2.000.000 đồng/tháng = 54.000.000 đồng.

- Trong cuộc họp trước khi khởi công ông Nguyễn Văn C có hứa và tuyên bố: Khi khởi công và công trình hoàn thành đúng tiến độ Công ty sẽ thưởng cho Chỉ huy trưởng 50.000.000 đồng, Chỉ huy phó 30.000.000 đồng. Ngoài ra, mỗi người trong ban chỉ huy công trình sẽ được trợ cấp thêm 40.000 đồng/ngày.

Ông N yêu cầu Công ty thực hiện lời hứa: Trả cho ông N 30.000.000 đồng tiền làm Phó chỉ huy trưởng và tiền phụ cấp 40.000 đồng/ngày, trong thời gian làm việc tại công trình Bệnh viện đa khoa khu vực A từ ngày 01/7/2003 (ngày ký hợp đồng giao nhận khoán) đến khi nghiệm thu công trình và cả thời gian sau đó ông N tiếp tục công việc trồng cây xanh cho Bệnh viện đến ngày 30/9/2005, tổng cộng 819

ngày x 40.000 đồng/ngày = 32.760.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, Công ty đã có Bản giải trình ngày 15/8/2018 và Đại diện Công ty trình bày tại phiên tòa:

Năm 2003 Công ty trúng thầu thi công công trình bệnh viện đa khoa khu vực A. Đây là công trình dân dụng có quy mô lớn với nhiều hạng mục. Ông Nguyễn Văn N chủ động làm đơn nhận thầu thi công một số hạng mục, trong đó có nhà khám đa khoa và nhà kỹ thuật. Công ty điều động ông Lê Quốc T, kỹ sư xây dựng làm Chỉ huy trưởng, trực tiếp tổ chức, quản lý, điều hành thi công tất cả hạng mục. Công ty có bổ nhiệm ông N làm Phó chỉ huy công trường nhưng với mục đích là ông N có quyền trực tiếp làm việc với cán bộ kỹ thuật ban quản lý dự án, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế về kỹ thuật, mỹ thuật của các hạng mục công trình mà ông N nhận thầu thi công. Trong quyết định thành lập Ban chỉ huy công trường không quy định về tiền lương cho từng chức danh với lý do: Ông T Chỉ huy trưởng chỉ nhận nhiệm vụ làm công ăn lương; ông N Chỉ huy phó nhận khoán riêng một số hạng mục công trình để thi công nên tiền lương và các chế độ của ông N đã được ghi rõ trong đơn xin nhận khoán và hợp đồng giao khoán giữa Công ty với ông N. Từ khi ông N thành lập đội thầu xây dựng, ra làm riêng, lời ăn lỗ chịu Công ty đã không trả lương cho ông N. Trước đây, ông N đã từng nhận khoán nhiều công trình và Công ty đã không trả lương. Vì vậy, việc ông N đòi công ty trả tiền lương là không đúng.

Về tiền thưởng và phụ cấp: Do công trình xây dựng Bệnh viện Đa khoa khu vực A không có lãi, thua lỗ phải được hỗ trợ đền bù do trượt giá thép nên khi hoàn thành công trình Công ty không có thưởng và không có phụ cấp gì cho ai cả.

Về giá trị chiếc ống nhôm: Công ty đồng ý bồi thường cho ông N 5.200.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280, khoản 1 Điều 281, Điều 283, Điều 290, khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 590 và Điều 592 Bộ luật dân sự năm 2005;

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ.

Buộc ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho Công ty Đ 427.094.758 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy triệu không trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng).

2. Chấp nhận một phần phản tố của ông Nguyễn Văn N

Buộc Công ty Đ có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 60.560.000 đồng (Sáu mươi triệu năm trăm sáu mươi nghìn không trăm đồng).

3. Theo yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ; yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho Công ty Đ số tiền 366.534.758 đồng (427.094.758 đồng - 60.560.000 đồng = 366.534.758 đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2021/DS-PT ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N;

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, giữa nguyên đơn Công ty Đ với bị đơn ông Nguyễn Văn N.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280, khoản 1 Điều 281, Điều 283; Điều 290, khoản 2 Điều 305, Điều 423, 471, Điều 474, Điều 590, Điều 592 Bộ luật dân sự năm 2005;

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ.

Buộc ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho Công ty Đ số tiền 292.948.738 đồng (81.158.763 đồng + 125.275.000 đồng + 70.985.565 đồng + 15.529.410 đồng = 292.948.738 đồng).

2. Chấp nhận một phần phản tố của ông Nguyễn Văn N.

Buộc Công ty Đ có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 60.560.000 đồng.

3. Theo yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ; yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho Công ty Đ số tiền 232.388.738 đồng (292.948.738 đồng - 60.560.000 đồng = 232.388.738 đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự phúc thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 09/9/2021; 14/6/2022, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn của ông Nguyễn Văn N đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2021/DS-PT ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Tại Quyết định kháng nghị số 55/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm sửa bản án dân sự phúc thẩm số 21/2021/DSPT ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, buộc Công ty Đ phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 158.846.600 đồng và sửa phần án phí cho phù hợp.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà

Năng bổ sung kháng nghị đối với tiền lãi của số tiền 63.085.600 đồng là $(63.085.600 \text{ đồng} \times 0,85\%/\text{tháng} \times 1.610 \text{ ngày}) = 28.787.268 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền Công ty phải trả cho ông N là: $63.085.600 + 28.787.268 \text{ đồng} + 25.360.000 \text{ đồng} + 30.000.000 \text{ đồng} + 95.761.000 \text{ đồng} + 5.200.000 \text{ đồng} = 248.193.868 \text{ đồng}$. Sau khi đối trừ nghĩa vụ giữa hai bên, ông N phải trả cho Công ty là $292.948.738 - 248.193.868 \text{ đồng} = 44.754.871 \text{ đồng}$. Sau khi xét xử phúc thẩm, ông N đã thi hành xong số tiền 232.388.738 đồng. Vì vậy, cần phải buộc Công ty trả lại cho ông N số tiền $232.388.738 \text{ đồng} - 44.754.871 \text{ đồng} = 187.633.867 \text{ đồng}$.

Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 55/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty Đ căn cứ vào bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2012, yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả số nợ là 490.180.358 đồng, bao gồm: 264.089.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền nợ công trình 186.379.000 đồng là 163.005.948 đồng (tính từ ngày 31/5/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/11/2020, với mức lãi suất 0,85%). Ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện trên, đồng thời có yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty phải trả cho ông số tiền 388.383.600 đồng (bao gồm 07 khoản: Tiền lương Chỉ huy phó công trình 54.000.000 đồng; Tiền phụ cấp Chỉ huy phó công trình 32.400.000 đồng; tiền hứa thưởng khi công trình hoàn thành đúng tiến độ 30.000.000 đồng; tiền 01 chiếc ống nhôm Công ty mượn của ông N 5.200.000 đồng; tiền lãi của số tiền tạm ứng ban đầu 20% (420.845.000 đồng) là 78.698.000 đồng; tiền nghỉ chế độ theo Nghị định số 41/CP là 63.000.000 đồng; tiền nghỉ việc theo Quyết định số 10/QĐ-CT ngày 10/8/2007 là 125.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc ông N phải trả cho Công ty 427.094.758 đồng. Chấp nhận một phần phản tố của ông N buộc Công ty phải trả cho ông N 60.560.000 đồng. Sau khi bù trừ nghĩa vụ thì ông N phải trả cho Công ty 366.534.758 đồng. Bản án phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N phải trả cho Công ty 292.948.738 đồng gồm 04 khoản (tiền nợ công trình 81.158.763 đồng; tiền lãi của số tiền nợ công trình là 70.985.000 đồng; tiền lãi vay 125.275.000 đồng; tiền bảo hiểm 15.529.410 đồng).

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty đồng ý trả cho ông N số tiền 63.085.600 đồng. Tại bản án sơ thẩm có khấu trừ cho ông N số tiền này trong phần tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ($490.180.358 \text{ đồng} - 63.085.600 \text{ đồng}) =$

427.094.758 đồng. Tuy nhiên, bản án phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông N buộc Công ty phải trả cho ông N 60.560.000 đồng bao gồm (25.360.000 đồng tiền phụ cấp tính từ ngày 11/9/2002 đến ngày 09/6/2005 + 30.000.000 đồng tiền hứa thưởng + 5.200.000 đồng tiền ông nhòm) và bỏ sót số tiền nghỉ việc của ông N theo Nghị định 41/CP là 63.085.600 đồng mà Công ty thừa nhận trừ cho ông N. Như vậy, bản án phúc thẩm không khấu trừ số tiền 63.085.600 đồng cho ông N là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[3] Về số tiền lãi của số tiền 63.085.600 đồng; tiền lãi của tiền phụ cấp 25.360.000 đồng và tiền hứa thưởng 30.000.000 đồng thì thấy;

[3.1] Đối với số tiền 63.085.600 đồng: Theo Quyết định số 10/QĐ-CT ngày 10/8/2007 của Giám đốc Đ, ông N nghỉ việc được hưởng chế độ theo Nghị định số 41/2002/CP theo chính sách giải quyết lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước và được hưởng các khoản tiền trợ cấp theo quy định. Theo Quyết định số 3902/QĐ-BTC ngày 17/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đã xuất quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước cho Công ty Đ. Tuy nhiên, Công ty lại không trả tiền trợ cấp cho ông N mà đến ngày 31/5/2012, hai bên mới đưa số tiền 63.085.600 đồng vào Biên bản đối chiếu công nợ. Vì vậy, việc ông N yêu cầu trả tiền lãi của số tiền 63.085.600 đồng tính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/5/2012 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại Biên bản hòa giải ngày 22/10/2019 và Bản tự khai ngày 04/10/2019, Công ty cũng đồng ý trả cho ông N tiền lãi của số tiền 63.085.600 đồng tính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/5/2012. Bản án phúc thẩm cho rằng do số tiền 63.085.600 đồng đã được đưa vào Biên bản đối chiếu công nợ nên không tính lãi là không đúng. Bởi lẽ, số tiền của Công ty được tính lãi buộc ông N phải trả nhưng ngược lại không buộc Công ty trả tiền lãi cho ông N là không công bằng, không đảm bảo quyền lợi của ông N.

Do đó, cần tính tiền lãi của số tiền 63.085.600 đồng là: $(63.085.600 \text{ đồng} \times 0,85\%/\text{tháng})/30 \times 1.610 \text{ ngày} = 28.787.268 \text{ đồng}$ để khấu trừ cho ông N là phù hợp.

[3.2] Đối với yêu cầu của ông N về việc tính lãi của số tiền phụ cấp 25.360.000 đồng và tiền hứa thưởng 30.000.000 đồng do Công ty chiếm giữ số tiền này từ ngày nghiệm thu công trình 09/6/2005 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/11/2020 là cũng phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần được chấp nhận.

Tiền lãi của số tiền phụ cấp 25.360.000 đồng và tiền hứa thưởng 30.000.000 đồng là: $(55.360.000 \text{ đồng} \times 0,85\%)/30 \times 5.633 \text{ ngày} = 95.761.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, số tiền Công ty phải trả cho ông N là: 63.085.600 + 28.787.268 đồng + 25.360.000 đồng + 30.000.000 đồng + 95.761.000 đồng + 5.200.000 đồng = 248.193.868 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ giữa hai bên, ông N phải trả cho Công

ty là $292.948.738 - 248.193.868 \text{ đồng} = 44.754.871 \text{ đồng}$.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông N đã thi hành xong số tiền 232.388.738 đồng. Vì vậy, cần phải buộc Công ty trả lại cho ông N số tiền: $232.388.738 \text{ đồng} - 44.754.871 \text{ đồng} = 187.633.867 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí: Do sửa bản án dân sự phúc thẩm nên án phí được tính lại như sau:

[4.1] Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là $44.754.871 \times 5\% = 2.237.743 \text{ đồng}$ và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là $388.383.600 - 248.192.868 = 14.190.732 \text{ đồng} \times 5\% = 709.536 \text{ đồng}$. Tổng cộng ông N phải chịu án phí là: $2.237.743 + 709.536 = 2.947.279 \text{ đồng}$. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.709.590 đồng theo Biên lai tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0013288 ngày 03/10/2019 và tiền tạm ứng án phí đã nộp 130.000 đồng theo biên lai tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001730 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, ông N được nhận lại 6.892.310 đồng.

[4.2] Buộc Công ty Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.489.693 đồng ($248.193.868 \text{ đồng} \times 5\% = 12.489.693 \text{ đồng}$). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.764.200 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001672 ngày 22/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai. Công ty Đ còn phải nộp số tiền 2.645.493 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm nên hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho bên kháng cáo (ông Nguyễn Văn N).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 5 Điều 343 và Điều 347 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 55/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2021/DSPT ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 351, 357, 385, 423, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Áp dụng các Điều 280, 281, 283, 290, 305, 423, 471, 474, 476, 590, 592 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ.

Buộc ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho Công ty Đ số tiền 292.948.738 đồng.

2. Chấp nhận một phần phản tố của ông Nguyễn Văn N.

Buộc Công ty Đ có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 248.193.868 đồng ($63.085.600 \text{ đồng} + 28.787.268 \text{ đồng} + 25.360.000 \text{ đồng} + 30.000.000 \text{ đồng} + 95.761.000 \text{ đồng} + 5.200.000 \text{ đồng}$).

3. Theo yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ; yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho Công ty Đ số tiền là 44.754.871 đồng (292.948.738 đồng – 248.193.868 đồng).

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông N đã thi hành xong số tiền 232.388.738 đồng. Vì vậy, buộc Công ty Đ trả lại cho ông N số tiền: 232.388.738 đồng – 44.754.871 đồng = 187.633.867 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 2.237.743 đồng; đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 709.536 đồng. Tổng cộng ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.947.279 đồng.

Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.709.590 đồng theo Biên lai tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0013288 ngày 03/10/2019 và tiền tạm ứng án phí đã nộp 130.000 đồng theo biên lai tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001730 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, ông N được nhận lại 6.892.310 đồng.

- Buộc Công ty Đ phải chịu 12.489.693 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.764.200 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001672 ngày 22/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai. Công ty Đ còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 2.645.493 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0009164 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra II – TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (để biết);
- Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai (để biết);
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm

